

Bản án số: 83/2026/HS-PT  
Ngày: 01-4-2026

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

**Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Ngọc Minh;

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Cao Gia và ông Y Phi Kbuôr.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Thị Tân – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa:* Ông Hoàng Văn Thoán - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 30/2026/TLPT-HS ngày 04 tháng 02 năm 2026, đối với các bị cáo Phan H, Lê Văn Ú, Đặng Ngọc L, Nguyễn Thành L1, Mang Cu, C, Mang C, Mang L2, Mang Thị L3, Mang N, Mang Cu, Mang N3, Mang T, Mang Ú, Mang Thị N1, Nguyễn Thành G do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2025/HS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - tỉnh Đăk Lăk.

*Các bị cáo có kháng cáo:*

**1. Phan H** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 12 tháng 02 năm 1974 tại huyện Đ, tỉnh Phú Yên (cũ); nơi cư trú: Thôn B, xã X, tỉnh Đăk Lăk; số CCCD: 05407414838, ngày cấp: 01/3/2023, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá (học vấn): 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Tin lành; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phan H1 (chết) và bà Cao Thị C1, sinh năm 1947; vợ Đặng Thị Tuyết M, sinh năm 1977; con ruột 02 người, sinh năm 1996 và sinh năm 1998; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**2. Lê Văn Ú** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 17 tháng 3 năm 1982 tại thị xã S, tỉnh Phú Yên (cũ); nơi cư trú: Thôn B, xã X, tỉnh Đăk Lăk; số CCCD: 054082009141, ngày cấp: 11/8/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá (học vấn): 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Tin lành; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn N2 (chết) và bà Nguyễn Thị T (chết); vợ Phan Thị L4, sinh năm 1984; con ruột 02 người, sinh năm 2006 và sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, vắng mặt tại phiên tòa.

**3. Đặng Ngọc L** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 08 tháng 7 năm 1993 tại thị xã S, tỉnh Phú Yên (cũ); nơi cư trú: Thôn B, xã X, tỉnh Đăk Lăk; số CCCD: 054093009568, ngày cấp: 11/8/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH;

nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá (học vấn): 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Tin lành; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Xuân T1, sinh năm 1970 và bà Lê Thị L5, sinh năm 1975; vợ Nguyễn Thu K, sinh năm 1999; con ruột 02 người, sinh năm 2013 và sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**4. Nguyễn Thành L1** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 23 tháng 9 năm 1985 tại huyện Đ, tỉnh Phú Yên (cũ); nơi cư trú: Thôn C, xã X, tỉnh Đắk Lắk; số CCCD: 0540850001527, ngày cấp: 28/4/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L6 (chết) và bà Quàng Thị T2, sinh năm 1959; vợ Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1990 (đã ly hôn); con ruột 02 người, sinh năm 2009 và sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**5. M6** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 01 tháng 01 năm 1985 tại huyện Đ, tỉnh Phú Yên (cũ); nơi cư trú: Thôn D, xã X, tỉnh Đắk Lắk; số CCCD: 054085003584, ngày cấp: 13/6/2023, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá (học vấn): Không biết chữ; dân tộc: Chăm; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mang D (chết) và bà Mang Thị Đ (chết); vợ con chưa có; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**6. Châu Ngọc Q** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 01 tháng 9 năm 1977 tại Khánh Hòa; nơi cư trú: Thôn D, xã X, tỉnh Đắk Lắk; số CCCD: 056077011097, ngày cấp: 15/01/2023, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Châu Ngọc Q1, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị L7, sinh năm 1959; vợ Mang Thị Đ1, sinh năm 1982; con ruột 05 người, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**7. Mang C** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 05 tháng 10 năm 1987 tại huyện Đ, tỉnh Phú Yên (cũ); nơi cư trú: Thôn D, xã X, tỉnh Đắk Lắk; số CCCD: 054087005063, ngày cấp: 12/7/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Chăm; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mang D (chết) và bà Mang Thị Đ (chết); vợ Mang Thị N3, sinh năm 1993; con ruột 02 người, sinh năm 2009 và sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**8. Mang L2** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 17 tháng 3 năm 1988 tại huyện Đ, tỉnh Phú Yên (cũ); nơi cư trú: Thôn D, xã X, tỉnh Đắk Lắk; số CCCD: 054088001041, ngày cấp: 22/4/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá (học vấn): 6/12; dân tộc: Chăm; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mang C2 (chết) và bà Mang Thị M1, sinh năm 1957; vợ Mang Thị L3, sinh năm 1995; con ruột 02 người, sinh năm 2011 và sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**9. Mang Thị L3** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 17 tháng 9 năm 1995 tại huyện Đ, tỉnh Phú Yên (cũ); nơi cư trú: Thôn D, xã X, tỉnh Đắk Lắk; số CCCD: 054195000690, ngày cấp: 22/4/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH;

nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá (học vấn): Không biết chữ; dân tộc: Chăm; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mang S (chết) và bà Mang Thị S1, sinh năm 1956; chồng Mang L2, sinh năm 1988; con ruột 02 người, sinh năm 2011 và sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có đơn xin xét xử vắng mặt.

**10. Mang N** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 26 tháng 3 năm 1961 tại huyện Đ, tỉnh Phú Yên (cũ); nơi cư trú: Thôn D, xã X, tỉnh Đắk Lắk; số CCCD: 054061003308, ngày cấp: 21/10/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá (học vấn): Không biết chữ; dân tộc: Chăm; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mang M2 (chết) và bà Mang Thị D1 (chết); vợ Mang Thị G1, sinh năm 1966; con ruột 06 người, lớn nhất sinh năm 1983, nhỏ nhất sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**11. M6** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 15 tháng 4 năm 2001 tại huyện Đ, tỉnh Phú Yên (cũ); nơi cư trú: Thôn D, xã X, tỉnh Đắk Lắk; số CCCD: 054201004032, ngày cấp: 02/3/2023, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá (học vấn): 3/12; dân tộc: Chăm; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; họ và tên cha: Không xác định; con bà Mang Thị T4, sinh năm 1981; vợ con chưa có; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**12. Mang N3** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 06 tháng 6 năm 2000 tại huyện Đ, tỉnh Phú Yên (cũ); nơi cư trú: Thôn D, xã X, tỉnh Đắk Lắk; số CCCD: 05420000933, ngày cấp: 20/02/2024, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá (học vấn): 8/12; dân tộc: Chăm; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; họ và tên cha: Mang M3, sinh năm 1969 và bà Lê Thị B, sinh năm 1968; vợ con chưa có; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**13. Mang Ú1** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 15 tháng 02 năm 1983 tại huyện Đ, tỉnh Phú Yên (cũ); nơi cư trú: Thôn D, xã X, tỉnh Đắk Lắk; số CCCD: 054083006685, ngày cấp: 01/9/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá (học vấn): 11/12; dân tộc: Chăm; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mang P (chết) và bà Mang Thị M4 (chết); vợ Mang Thị N1, sinh năm 1995; con ruột 02 người, sinh năm 2011 và sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**14. Mang Thị N1** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 01 tháng 01 năm 1995 tại huyện Đ, tỉnh Phú Yên (cũ); nơi cư trú: Thôn D, xã X, tỉnh Đắk Lắk; số CCCD: 054195009239, ngày cấp: 01/9/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá (học vấn): Không biết chữ; dân tộc: Chăm; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mang Đ2 (Chết) và bà Mang Thị T5 (Chết); chồng Mang Ú1, sinh năm 1983; con ruột 02 người, sinh năm 2011 và 2021; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**15. Mang T6** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 17 tháng 6 năm 1987 tại huyện Đ, tỉnh Phú Yên (cũ); nơi cư trú: Thôn D, xã X, tỉnh Đắk Lắk; số CCCD: 054087007961, ngày cấp: 09/5/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá (học vấn): 9/12; dân tộc: Chăm; giới

tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mang C3, sinh năm 1963 và bà Mang Thị V, sinh năm 1967; vợ con chưa có; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**16. Nguyễn Thành G** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 15 tháng 3 năm 1983 tại huyện Đ, tỉnh Phú Yên (cũ); nơi cư trú: Thôn L, xã X, tỉnh Đắk Lắk; số CCCD: 054083006148, ngày cấp: 13/4/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá (học vấn): 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Minh H2 (Chết) và bà Nguyễn Thị L8, sinh năm 1952; sống chung như vợ chồng với Mang Thị P1, sinh năm 1988; chưa có con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

*(Trong vụ án còn có các bị cáo Đặng Thị Tuyết M, Mang Thị P1 không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị).*

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn Ú có:* Bà Nguyễn Thị Khánh D2 – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ. Vắng mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo Châu Ngọc Q, Mang Thị L3, Mang Thị N1, Mang Thị P1, Nguyễn Thành G có:* Ông Ngô Tấn H3 – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ. Có đơn xin vắng mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo Mang C4 (sinh năm 2001) và Mang T6 có:* Bà Nguyễn Thị Kim C5 – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ. Có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo Mang C4 (sinh năm 1985) và Mang Úi có:* Ông Ngô Thiên P2 – Luật sư, Cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ. Có đơn xin vắng mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo Mang C và Mang N có:* Ông Nguyễn Viết Đ3 – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ. Có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo Mang L2 và Mang N3 có:* Bà Lê Thị Hồng D3 – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ. Có mặt.

- **Người phiên dịch:** Bà La O Thị Y – Chức vụ: Nhân viên Phòng Văn hóa – Xã hội xã X, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- **Nguyên đơn dân sự:** Ủy ban nhân dân xã X, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hải T7 – Chủ tịch UBND xã X. Vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Phan Thị L4, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn B, xã X, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Trung H4, sinh năm 1991; địa chỉ: Khu phố L, phường S, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3. Ông Phạm Thanh V1, sinh năm 1971; địa chỉ: A N, phường T, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

4. Ông Bùi Ngọc T8, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu phố L, phường S, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

5. Ông Đinh Quang N4, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu phố L, phường S, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 4/2020, Lê Văn Ú đến nhà Phan H tại thôn B, xã X, Ú nói với H là đi chọn rừng phát rẫy để trồng keo thì H nói với Út H5 cũng sẽ đi chọn rừng để phát rẫy trồng keo. H5 nói với Đặng Thị Tuyết M (là vợ H5) sẽ đi phát rẫy trồng keo, nghe vậy M hỏi H5 có làm được không, H5 nói với M làm được. Sau đó, H5 thấy Ú đi chọn vị trí rừng thì H5 đi cùng với Ú đến khu vực tiểu khu A, thuộc thôn B, xã X để chọn vị trí rừng chặt phá. Khi đến nơi Ú chọn vị trí rừng sẽ chặt phá trước và nói với H5 là sẽ chọn mảnh rừng từ những hòn đá lớn, những cây gỗ lớn về phía bên phải theo hướng mà H5 và Ú đang đứng làm mốc để xác định ranh giới diện tích, còn H5 sẽ chọn mảnh rừng theo hướng ngược lại sẽ chặt phá. Ngày 11/4/2020, vợ chồng H5, M đến nhà L1 tại thôn C, xã Đ, huyện Đ nhờ L1 tìm nhân công, chặt phát những cây rừng tự nhiên có đường kính dưới 10cm; dây leo trên diện tích rừng mà H5 đã chọn và H5 nói với L1 là rừng do H5 khai hoang đã lâu, nay chặt phát lại để làm rẫy trồng keo nên L1 đồng ý. H5 bảo M đưa tiền cho L1 để L1 đưa tiền công ứng trước thì M đưa cho số tiền 3.000.000 đồng để H5 đưa cho L1. Ngày 13/4/2020, H5 chỉ vị trí rừng cho L1. Ngày 14/4/2020, Nguyễn Thành L1 cùng với Mang N, Mang C, Mang C4, sinh năm 1985, Châu Ngọc Q, Mang L2, Mang Thị L3, Mang C4, sinh năm 2001, Mang N3, cùng trú ở thôn D, xã X, huyện Đ bắt đầu sử dụng rựa chặt phát cây leo, cây rừng tự nhiên dưới 10 cm. Đến ngày 16/4/2020, Mang C4, sinh năm 2001 và Mang N3 có công việc nhà nên đi về nhà thì L1 thuê thêm Mang Thị P1 và Nguyễn Thành G tham gia dùng rựa chặt phát. Trong lúc những người nêu trên đang chặt hạ cây rừng cho H5 thì Lê Văn Ú đến khu vực rừng của H5 và nhờ H5 thuê L1 chặt phát luôn diện tích rừng mà Ú đã chọn thì Hòa đồng Ý và H5 trực tiếp nói lại với L1. L1 nói lại nhóm nhân công là rừng do khai hoang để những người này chặt phát luôn. Đến chiều ngày 18/4/2020, L1 cùng những người chặt phát rừng chặt xong hai diện tích rừng mà Phan H và Lê Văn Ú, trong đó Mang N, Mang C, Mang C sinh năm 1985, Châu Ngọc Q, Mang L2, Mang Thị L3 từng người tham gia 05 ngày; Mang Cu sinh năm 2001 và Mang N3 từng người tham gia 03 ngày; Nguyễn Thành G và Mang Thị P1 từng người tham gia 02 ngày. Ngày 18/4/2020, H đến nhà Ú gặp Ú để lấy tiền công trả. Do lúc này, Ú đang đi làm, H gặp chị Phan Thị L4 là vợ Ú, H nói L4 đưa tiền thì L4 gọi điện thoại hỏi Ú đưa cho H tiền gì thì Ú nói L4 cứ đưa cho H số tiền 4.000.000 đồng là tiền công việc làm ăn nên L4 đưa số tiền cho H. H thanh toán tiền công cho L1. L1 thanh toán đủ số tiền công cho nhóm nhân công.

Khoảng 01 tháng sau khi nhóm nhân công phát dọn cây nhỏ, H và Ú mang theo cưa máy lên khu vực khoảnh 1, khoảnh 4 tiểu khu A dùng cưa cưa hạ những cây tự nhiên còn lại rồi dùng lửa đốt những cây vừa chặt cưa hạ trên diện tích rừng của từng người đã chọn. Sau đó, H và Ú mỗi người tự trồng cây keo con trên phần diện tích rừng.

Trong thời gian này, do nảy sinh ý định phát dọn rừng trồng keo nên Đặng Ngọc L nhờ ông Đặng Xuân T1 là cha ruột tìm người phát rẫy thuê cho L, T1 biết L1 nên gọi cho L1 để kiểm công thì biết L1 đang phát thuê cho ông H nên ngày 18/4/2020, ông T1 hẹn gặp L1 tại lán của ông Đ4, L1 đồng ý thì T1 cho số điện thoại của L1 cho L. L nói với L1 rừng là do L khai hoang đã lâu nay chặt phát dọn lại để làm rẫy trồng keo nên L1 đồng ý thuê những người khác cùng chặt phát rừng thuê cho L. Sáng ngày 19/4/2020, L trực tiếp chỉ vị trí cho L1, L1 thấy vị trí

là rừng tự nhiên nên hỏi L "Rừng gì, của ai" thì L nói là rừng L chiếm từ lâu nay, nay phát dọn trồng keo và yêu cầu chỉ phát dây leo và cây nhỏ. L nhờ L1 giúp việc chăm công còn L về. Sau khi nhóm nhân công phát dọn xong rừng của H, Ú tại khu C thì L1 cùng nhóm nhân công di chuyển xuống khu vực Trại H xây dựng lều nghỉ một ngày. Từ ngày 20/4/2020 đến ngày 26/4/2020, L1 cùng những người chặt phát rừng thuê gồm Mang Úi, M, Mang C sinh năm 1985, Châu Ngọc Q, Mang L2, Mang Thị L3, Mang Thị N1, Mang T6 là dân tộc Chăm cư trú tại huyện Đ, tỉnh Phú Yên đến vị trí rừng mà L đã chỉ dùng rựa chặt phát hạ những cây rừng có đường kính dưới 10cm phát xong trong đó Mang C4, sinh năm 1985; Mang Thị N1, M Úi và Nguyễn Thành L1 từng người tham gia 6,5 ngày; Mang T6 và Châu N5 Quảng tham gia 5,5 ngày; Mang Cư tham gia 05 ngày; Mang Lách và Mang Thị L3 tham gia từng người 2,5 ngày. L trả tiền công cho L1 cùng những người chặt phát rừng thuê với số tiền là 9.104.000 đồng. Đến tháng 5/2020, L dùng cưa máy cưa hạ những cây còn lại trên diện tích rừng mà L đã thuê người chặt phát và dùng lửa đốt cây bị chặt hạ. Sau đó, L trồng cây keo con trên diện tích rừng mà L đã phát.

Ngày 16/7/2020, UBND xã X và Hạt kiểm lâm thị xã S phát hiện rừng bị phá tại khoảnh 1, khoảnh 4 tiểu khu A xã X nên báo cáo sự việc, chuyển cho Cơ quan CSĐT Công an thị xã S điều tra làm rõ.

Ngày 08/9/2020, UBND xã X và Hạt kiểm lâm thị xã S kiểm tra phát hiện rừng bị phá tại khoảnh 2, tiểu khu A thuộc thôn B, xã X nên báo cáo vụ việc và chuyển cho Cơ quan CSĐT Công an thị xã S để điều tra làm rõ.

Tại kết luận giám định tư pháp số 872/KLGD-CCKL ngày 18/9/2020 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh P (căn cứ vào kết quả Hạt Kiểm lâm xác định) kết luận: Tổng diện tích rừng bị thiệt hại là 59.300m<sup>2</sup> thuộc khoảnh 1,4, tiểu khu A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; trạng thái rừng tự nhiên, quy hoạch chức năng rừng sản xuất, khối lượng gỗ bị thiệt hại trên diện tích 59.300m<sup>2</sup>: Gỗ tròn 124,038 m<sup>3</sup> phẩm chất C. Chủ rừng UBND xã X.

Tại các kết luận định giá tài sản số 26/KL-HĐĐG ngày 22/6/2021, số 31/KL-HĐĐG, ngày 14/7/2021; số 71/KL-HĐĐG ngày 06/11/2023 (thời điểm định giá tháng 4/2020) của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã S kết luận: Giá trị thiệt hại về rừng tại khoảnh 1,4 tiểu khu A, xã X, thị xã S trên diện tích 59.300m<sup>2</sup> là 710.011.057 đồng trong đó thiệt hại về lâm sản là 26.461.398 đồng, thiệt hại về môi trường là 683.549.659 đồng. Trong đó: Đối với diện tích 32.340m<sup>2</sup> là 387.240.030 đồng (thiệt hại về lâm sản là 14.432.046 đồng, thiệt hại về môi trường là 372.807.984 đồng). Đối với diện tích 26.960m<sup>2</sup> là 322.771.027 đồng (thiệt hại về lâm sản là 12.029.352 đồng, thiệt hại về môi trường là 310.741.675 đồng).

Tại Kết luận giám định tư pháp số 36-2024/KL/TCGD ngày 19/9/2024 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh P (Căn cứ kết quả P, Lê Văn Ú tự xác định) kết luận:

- Diện tích rừng bị thiệt hại mà Lê Văn Ú thực hiện hành vi hủy hoại rừng được xác định: 26.960m<sup>2</sup> thuộc khoảnh 1, 4 tiểu khu A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Trữ lượng rừng bình quân 32,087m<sup>3</sup>/ha là rừng tự nhiên nghèo kiệt; trữ lượng rừng trên diện tích 2,696ha là 86,506m<sup>3</sup>. Chức năng rừng quy hoạch chức năng sản xuất. Loại gỗ, nhóm gỗ, khối lượng gỗ trên diện tích thiệt hại (2,696ha); khối lượng gỗ là 45,568m<sup>3</sup> và thực vật rừng ngoài gỗ (củi) là 9,824m<sup>3</sup> (quy đổi

9,824kg). Chủ rừng: Theo quyết định số 2527/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh P: UBND xã X.

- Diện tích rừng bị thiệt hại mà Phan H thực hiện hành vi hủy hoại rừng được xác định: 32.340m<sup>2</sup> thuộc khoảnh 1, 4 tiểu khu A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Trữ lượng rừng bình quân 32,087m<sup>3</sup>/ha là rừng tự nhiên nghèo kiệt; trữ lượng rừng trên diện tích 3,234 ha là 103,768m<sup>3</sup>. Chức năng rừng: Quy hoạch chức năng sản xuất. Loại gỗ, nhóm gỗ, khối lượng gỗ trên diện tích thiệt hại (3,234ha); khối lượng gỗ là 55,861m<sup>3</sup> và thực vật rừng ngoài gỗ (củi) là 11,785m<sup>3</sup> (quy đổi 11,785kg). Chủ rừng: UBND xã X.

Tại Kết luận định giá tài sản số 72/KL-HĐĐGTS ngày 31/12/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thị xã S kết luận: Giá trị thiệt hại về rừng (bao gồm thiệt hại về lâm sản và về môi trường) đối với 59.300m<sup>2</sup> rừng tự nhiên chức năng quy hoạch rừng sản xuất tại khoảnh 1, khoảnh 4, tiểu khu A xã X, thị xã S, trong đó Lê Văn Ú trực tiếp hủy hoại trên diện tích 26.960m<sup>2</sup> và Phan H trực tiếp trên diện tích 32.340m<sup>2</sup> vào thời điểm tháng 4/2020 là 974.802.571 đồng trong đó: Thiệt hại về lâm sản là 243.700.642 đồng; thiệt hại về môi trường là 731.101.929 đồng. Cụ thể:

- Giá trị thiệt hại về rừng đối với 26.960m<sup>2</sup> vào thời điểm tháng 4/2020 là 443.181.742 đồng trong đó: Thiệt hại về lâm sản là 110.795.435 đồng; thiệt hại về môi trường là 332.386.307 đồng.

- Giá trị thiệt hại về rừng đối với 32.340m<sup>2</sup> vào thời điểm tháng 4/2020 là 531.620.829 đồng trong đó: Thiệt hại về lâm sản là 132.905.207 đồng; thiệt hại về môi trường là 398.715.622 đồng.

Tại Kết luận giám định tư pháp số 1010/KLGD-CCKL ngày 23/10/2020 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh P (căn cứ kết quả Hạt Kiểm lâm xác định) kết luận: Tổng diện tích rừng bị thiệt hại là 30.000m<sup>2</sup> thuộc khoảnh 2 tiểu khu A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; trạng thái rừng tự nhiên, quy hoạch chức năng rừng sản xuất, khối lượng gỗ bị thiệt hại trên diện tích 30.000 m<sup>2</sup>, gỗ tròn 53,460m<sup>3</sup> (phẩm chất C).

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 27/KL- HĐĐG ngày 23/6/2021; Công văn số 43/TB-HĐĐG ngày 11/10/2022; Kết luận định giá tài sản số 74/KL-HĐĐG ngày 16/11/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã S kết luận: Giá trị thiệt hại về rừng tại khoảnh 2 tiểu khu A, xã X, thị xã S trên diện tích 30.000 m<sup>2</sup> là 241.944.297 đồng (thời điểm tháng 9/2020). Trong đó thiệt hại về lâm sản là 11.404.782 đồng, thiệt hại về môi trường là 230.539.515 đồng. (Tập 2: BL 184-186, 356-358, 360-362).

Tại Kết luận giám định tư pháp số 35-2024/KL/TCGD ngày 19/9/2024 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh P (Căn cứ kết quả Đặng Ngọc L tự xác định) kết luận: Diện tích rừng bị thiệt hại được xác định: 30.000m<sup>2</sup> thuộc khoảnh 2 tiểu khu A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Trữ lượng rừng bình quân 27,370m<sup>3</sup>/ha là rừng tự nhiên nghèo kiệt; trữ lượng rừng trên diện tích 3,0ha là 82,110m<sup>3</sup>. Chức năng rừng quy hoạch chức năng sản xuất. Khối lượng gỗ bình quân là 46,140m<sup>3</sup> và thực vật rừng ngoài gỗ (củi) là 7,320m<sup>3</sup> (quy đổi 7.320kg). Chủ rừng: UBND xã X. (Tập 3: BL 165-170).

Tại Kết luận định giá tài sản số 71/KL-HĐĐGTS ngày 31/12/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thị xã S kết luận: Giá trị thiệt hại về rừng (bao gồm thiệt hại về lâm sản và về môi trường) đối với 30.000m<sup>2</sup> rừng tự nhiên chức năng quy hoạch rừng sản xuất tại khoảnh 2 tiểu khu A xã X, thị xã S

vào thời điểm tháng 4/2020 là 420.657.766 đồng trong đó: Thiệt hại về lâm sản là 105.164.441 đồng; thiệt hại về môi trường là 315.493.325 đồng.

**Tại Bản án số 42/2025/HS-ST ngày 28/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk đã quyết định:**

**Tuyên bố:** Các bị cáo Phan H, Nguyễn Thành L1, Mang Cu sinh năm 1985, Châu Ngọc Q, Mang C, Mang L2, Mang Thị L3, Mang Nghe, Đặng Ngọc L, Mang Cu sinh năm 2001, Mang N3, Mang Ú, Mang Thị N1, M, Nguyễn Thành G phạm tội “Hủy hoại rừng”. Bị cáo Lê Văn Ú phạm tội “Hủy hoại rừng” và “Không tố giác tội phạm”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 38, Điều 58 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Phan H 06 (Sáu)** năm 06 (S2) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 38, Điều 58 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Văn Ú 02 (Hai)** năm 06 (S2) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Áp dụng khoản 1 Điều 390, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Văn Ú 06 (Sáu)** tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt: Buộc **Lê Văn Ú** phải chấp hành hình phạt chung của hai tội danh là 03 (Ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 58 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Đặng Ngọc L 02 (Hai)** năm 06 (S2) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38, Điều 58 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thành L1 06 (Sáu)** năm 06 (S2) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm m, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Mang C4 (sinh năm 1985) 03 (Ba)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Châu N5 Quảng 03 (Ba)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Mang C 03 (Ba)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Mang L2 03 (Ba)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, m, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Mang Thị L3 02 (Hai)** năm 06 (S2) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm m, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Mang N 02 (Hai)** năm 06 (S2) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, m, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Mang C4 (sinh năm 2001) 01 (Một)** năm 06 (S2) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Mang N3 02 (Hai)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Mang Ú1 02 (H6)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, m, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Mang Thị N1 01 (Một)** năm 06 (S2) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Mang T6 03 (Ba)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thành G 02 (Hai)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên trách nhiệm bồi thường dân sự, vật chứng, về án phí và quyền kháng cáo.

- Ngày 29/9/2025 các bị cáo Phan H, Lê Văn Ú, Đặng Ngọc L, Nguyễn Thành L1, Mang Cu sinh năm 1985, Mang Úi kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo.

- Ngày 07/10/2025 các bị cáo Châu Ngọc Q, Mang C, Mang L2, Mang Thị L3, Mang N, Mang Cu sinh năm 2001, Mang N3, Mang T, Mang Thị N1, Nguyễn Thành G kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo.

- Ngày 20/3/2026, bị cáo Lê Văn Ú có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa, các bị cáo Phan H, Đặng Ngọc L, Nguyễn Thành L1, Mang Cu, C, Mang C, Mang L2, Mang Thị L3, Mang N, Mang Cu, Mang N3, Mang T, Mang Ú, Mang Thị N1, Nguyễn Thành G vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng như nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tranh luận và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Đề nghị HĐXX: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 BLTTHS: Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đặng Ngọc L, Nguyễn Thành L1, Châu Ngọc Q, Mang C4 (sinh năm 1985), Mang C, M, Mang N, giữ nguyên bản án sơ thẩm về mức hình phạt đối với các bị cáo.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58 BLHS đối với Đặng Ngọc L xử phạt bị cáo 02 năm 06 tháng. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38, Điều 58 BLHS đối với Nguyễn Thành L1 xử phạt bị cáo 06 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm m, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 38 BLHS đối với Mang C4, sinh năm 1985 xử phạt bị cáo 03 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 38 BLHS đối với Châu Ngọc Q xử phạt bị cáo 03 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, Điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 38 BLHS đối với Mang C xử phạt bị cáo 03 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 38 BLHS đối với Mang L xử phạt bị cáo 03 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm m, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 58, Điều 38 BLHS đối với Mang N xử phạt bị cáo 02 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 355; điểm e Khoản 1 Điều 357 BLTTHS: Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Mang Thị L3, Mang C4 (sinh năm 2001), Mang N3, Mang T, Mang Ú, Mang Thị N1, Nguyễn Thành G giữ nguyên hình phạt tù và cho các bị cáo hưởng án treo.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm m, s, n khoản 1, 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 58, Điều 65 BLHS đối với Mang Thị L3 xử phạt bị cáo 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 65 BLHS đối với Mang N3 xử phạt bị cáo 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, m, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 65 BLHS đối với Mang C sinh năm 2001 xử phạt bị cáo 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 65 BLHS đối với Mang Ú xử phạt bị cáo 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, m, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 65 BLHS đối với Mang Thị N1 xử phạt bị cáo 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58, Điều 38 BLHS đối với Mang T6 xử phạt bị cáo 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58 và Điều 65 BLHS xử phạt Nguyễn Thành G từ 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao các bị cáo Mang Thị L3, Mang C4 (sinh năm 2001), Mang N3, Mang T, Mang Úi, Mang Thị N1, Nguyễn Thành G cho UBND xã X, tỉnh Đắk Lắk quản lý theo dõi giáo dục ; cùng sự phối hợp gia đình quản lý giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 355; điểm c Khoản 1 Điều 357 BLTTHS: Chấp nhận một phần kháng cáo của Phan H giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 38, Điều 58 BLHS đối với Phan H xử phạt bị cáo 05 năm 09 tháng. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 355 BLTTHS đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với Lê Văn Ú.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Người bào chữa cho các bị cáo trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và cho các bị cáo được hưởng án treo.

Các bị cáo trình bày: Xin hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Phan H, Đặng Ngọc L, Nguyễn Thành L1, Mang C, Châu Ngọc Q, Mang C, M, Mang Thị L3, Mang N, Mang C, Mang N3, Mang T, Mang Ú, Mang Thị N1, Nguyễn Thành G đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử tại cấp sơ thẩm, phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ

án.

Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở để khẳng định: Các bị cáo Phan H, Nguyễn Thành L1, Mang Cu sinh năm 1985, Châu Ngọc Q, Mang C, Mang L2, Mang Thị L3, Mang Nghe, Đặng Ngọc L, Mang Cu sinh năm 2001, Mang N3, Mang Ú, Mang Thị N1, M, Nguyễn Thành G, Lê Văn Ú phạm tội “Hủy hoại rừng” là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm các bị cáo đã tiếp tục nộp tiền khắc phục Mang Thị N1, Nguyễn Thành G, Mang Cu, M, Mang Thị L3, Mang N3, Châu Ngọc Q, Mang Nghe nộp mỗi bị cáo số tiền 1.000.000 đồng tại các biên lai thu tiền số 0000655, 0000654, 0000653, 0000658, 0000657, 0000656, 0000662, 0000664 ngày 24/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bị cáo Nguyễn Thành L1, Mang C4 (sinh năm 1985), Mang C nộp khắc phục mỗi bị cáo số tiền là 1.000.000 đồng tại các biên lai thu tiền số 0000679, 0000683, 0000681 ngày 25/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk. Bị cáo Phan Hòa N6 khắc phục 2.000.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0000677 ngày 25/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk. Bị cáo Mang T6 nộp khắc phục số tiền 1.000.000 đồng tại các biên lai thu tiền số 0000741 ngày 30/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo: Cấp sơ thẩm đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS; Các bị cáo Phan H, Đặng Ngọc L, Nguyễn Thành L1, Mang Ú1, Mang Thị N1, Mang Cu sinh năm 2001, Mang N3, M, Châu Ngọc Q, Mang L2, Mang Thị L3, Nguyễn Thành G đã nộp tiền bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS. Các bị cáo Mang C4, sinh năm 1985, Mang Thị L3, Mang N, Mang Thị N1, Mang Cu sinh năm 2001, Mang Cu, Mang L2, Mang Ú, Mang T6, Mang N3 là đồng bào dân tộc thiểu số vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, không biết chữ, trình độ thấp nên phạm tội do lạc hậu đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm m khoản 1 Điều 51 BLHS; Bị cáo Nguyễn Thành L1 từng tham gia nghĩa vụ quân sự, có ông nội ruột là người có công với cách mạng; Mang C4, sinh năm 2001 có bà ngoại ruột Mang Thị T9 là người có công với cách mạng; Đặng Ngọc L có thành tích trong công tác đoàn thanh niên đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS. Ngoài ra, đối với bị cáo Nguyễn Thành G thuộc diện hộ cận nghèo. Cấp sơ thẩm cũng đã áp dụng Điều 54 BLHS để xử các bị cáo dưới khung hình phạt, cần giảm cho các bị cáo một phần hình phạt.

Đối với bị cáo Phan Hòa Á tuyên 06 năm 06 tháng là có phần nghiêm khắc, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo có nộp khắc phục hậu quả nên cần giảm một phần hình phạt cho bị cáo H.

Xét kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo: Bị cáo Phan H, Lê Văn Ú và Đặng Ngọc L là người chủ động nảy sinh ý định hủy hoại rừng trồng keo; trực tiếp cưa cây rừng lớn và đốt cây rừng; Bị cáo Nguyễn Thành L1 nhận thuê và trực tiếp thuê công, trực tiếp dùng rựa chặt số cây rừng nhỏ, các bị cáo Phan H, Nguyễn Thành L1, Châu Ngọc Q, Mang C4, sinh năm 1985, Mang Cu, Mang L2, Mang Thị L3 tham gia ở cả 03 diện tích phạm tội từ 02 lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo g khoản 1 Điều 52 BLHS (trong đó có lần phạm tội

ng nghiêm trọng vào tội rất nghiêm trọng); Bị cáo Mang N, phạm tội từ 02 lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 52 BLHS (trong đó cả 02 lần phạm tội nghiêm trọng). Tuy nhiên trong vụ án đối với bị cáo Mang Thị L3 cả hai vợ chồng đều phạm tội (chồng là Mang L2), bị cáo có 02 con nhỏ (Con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2018), hiện nay bị cáo đang mang thai tháng thứ 8 nếu cả hai vợ chồng bị cáo phải chấp hành hình phạt tù thì sẽ gây khó khăn cho gia đình, bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng nên không cần thiết cách ly bị cáo M5 thị Lẽ ra khỏi đời sống xã hội, mà để cho bị cáo tự học tập cải tạo ngoài xã hội dưới sự giáo dục, giám sát của chính quyền địa phương và gia đình bị cáo phối hợp giáo dục bị cáo cũng đủ giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Trước khi mở phiên tòa bị cáo Lê Văn Ú rút yêu cầu kháng cáo, tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy đối với tội hủy hoại rừng xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt tương ứng với tính chất hành vi phạm tội của bị cáo, để bị cáo có điều kiện cải tạo tốt.

Đối với các bị cáo Mang C4 sinh năm 2001, Mang N3, Mang T, Mang Úi, Mang Thị N1, Nguyễn Thành G, xét tính chất vai trò trong vụ án là thứ yếu các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Các bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu có nơi cư trú rõ ràng cho nên không cần thiết cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội nên để cho các bị cáo tự học tập cải tạo ngoài xã hội dưới sự giáo dục, giám sát của chính quyền địa phương và gia đình các bị cáo phối hợp giáo dục các bị cáo cũng đủ giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Lê Văn Ú, Đặng Ngọc L, Nguyễn Thành L1, Châu Ngọc Q, Mang C4 (sinh năm 1985), Mang C, Mang L2, Mang Nghệ và Phan H giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Mang C4 (sinh năm 2001), Mang N3, Mang Ú, Mang Thị N1, Nguyễn Thành G giữ nguyên hình phạt tù, cho các bị cáo hưởng án treo.

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các bị cáo Mang Thị L3, Mang T6 giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 355; điểm c Khoản 1 Điều 357 BLTTHS:

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Đặng Ngọc L, Nguyễn Thành L1, Châu Ngọc Q, Mang Cu, (sinh năm 1985), Mang C, Mang L2, Mang Nghệ và Phan H giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, khoản 3 Điều 357 BLTTHS; Giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo Lê Văn Ú.

Căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 355; điểm e Khoản 1 Điều 357 BLTTHS

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Mang C4 (sinh năm 2001), Mang N3, Mang Ú, Mang Thị N1, Nguyễn Thành G giữ nguyên hình phạt tù và cho các bị cáo hưởng án treo.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Mang Thị L3, Mang T6, giảm hình phạt tù và cho các bị cáo hưởng án treo.

Sửa bản án sơ thẩm số: 42/2025/HS-ST ngày 28-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14- Đắk Lắk;

Tuyên bố: Các bị cáo Phan H, Nguyễn Thành L1, Mang C4 (sinh năm 1985), Châu Ngọc Q, M, Mang L2, Mang Thị L3, Mang N, Đặng Ngọc L, Mang C4 (sinh năm 2001), Mang N3, Mang Ú, Mang Thị N1, M, Nguyễn Thành G phạm tội “Hủy hoại rừng”. Bị cáo Lê Văn Ú phạm tội “Hủy hoại rừng” và “Không tố giác tội phạm”.

1. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38, Điều 58 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Phan H 05(Năm) năm 09 (Chín) tháng. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 58 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Đặng Ngọc L 02 (Hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38, Điều 58 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thành L1 05(Năm) năm 09(Chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

4. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm m, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 38, Điều 58 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Mang C, (sinh năm 1985) 02 (Hai) năm 06 (S2) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

5. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 38, Điều 58 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Châu Ngọc Q 02 (Hai) năm 06 (S2) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

6. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, Điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 38, Điều 58 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Mang C 02(Hai) năm 06 (S2) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

7. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 38, Điều 58 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Mang L 02 (Hai) năm 06 (S2) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

8. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm m, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 38, Điều 58 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Mang N 02 (Hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

9. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 243, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm m, s, n khoản 1, 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 58, Điều 65 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Mang Thị L3 02 (Hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (Bốn) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

10. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 58, Điều 65 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Mang N3 02 (Hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

11. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, m, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 58, Điều 65 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Mang C4 (sinh năm 2001) 01 (Một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 (Ba) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

12. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 58, Điều 65 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Mang Ú1 02 (Hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (Bốn) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

13. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, m, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 65 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Mang Thị N1 01(Một) năm 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 (Ba) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

14. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58, khoản 1 Điều 54, Điều 65 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Mang T6 02 (Hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (Bốn) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

15. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 58 và Điều 65 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thành G từ 02 (Hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (Bốn) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Mang Thị L3, Mang C4 (sinh năm 2001), Mang N3, Mang T, Mang Úi, Mang Thị N1, Nguyễn Thành G cho Ủy ban nhân dân xã X, tỉnh Đắk Lắk giám sát giáo dục trong thời gian thử thách, gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục đối với các bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì việc giám sát, giáo dục các bị cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã được hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự.

16. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243 và khoản 1 Điều 390, điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38, Điều 58 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn Ú 02 (H6) năm tù về tội “ Hủy hoại rừng” và 06 (S2) tháng tù về tội “ Không tố giác tội phạm”.

Áp dụng Điều 55 BLHS tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội. Buộc Lê Văn Ú phải chấp hành hình phạt chung 02 (Hai) năm 06 (S2) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về án phí: Áp dụng Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các bị cáo Phan H, Nguyễn Thành L1, Mang C4 (sinh năm 1985), Châu Ngọc Q, M, Mang L2, Mang Thị L3, Mang N, Đặng Ngọc L, Mang C4 (sinh năm 2001), Mang N3, Mang Ú, Mang Thị N1, M, Nguyễn Thành G, Lê Văn Ú không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc, kiểm tra 1 - TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 14 – Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 14– Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Người tham gia TT;
- Lưu hồ sơ; lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Lê Ngọc Minh**